

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10, đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương, T.Hải Dương

Mã số thuế: 0800001348

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2021

(Dạng đầy đủ)

NỘI DUNG

	Trang
1 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	1 - 2
2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	3 - 4
3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	5
4 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	6 - 26

HẢI DƯƠNG, THÁNG 04 NĂM 2021

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.450.767.898	52.606.862.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.711.139.662	2.418.120.952
1 Tiền	111	V.1.	5.711.139.662	2.418.120.952
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.378.830.727	14.386.399.889
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	12.217.093.413	10.850.152.563
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.246.101.219	670.924.959
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	3.915.636.095	2.865.322.367
IV. Hàng tồn kho	140		33.360.797.509	34.703.390.579
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	33.360.797.509	34.703.390.579
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1.098.951.033
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.098.951.033
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		903.334.905.833	920.143.963.366
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		887.882.998.428	870.276.004.029
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	887.298.253.990	869.654.509.591
- Nguyên giá	222		1.768.154.193.412	1.722.911.211.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(880.855.939.422)	(853.256.701.863)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	584.744.438	621.494.438
- Nguyên giá	228		817.000.000	817.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(232.255.562)	(195.505.562)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.929.462.917	41.008.547.423
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	6.929.462.917	41.008.547.423
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.522.444.488	8.859.411.914
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	8.522.444.488	8.859.411.914
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		959.785.673.731	972.750.825.819

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		538.546.593.042	564.222.377.815
I. Nợ ngắn hạn	310		106.711.781.052	123.524.801.030
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	44.307.352.924	61.733.995.341
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	3.008.296.362	2.307.315.516
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	6.418.155.240	619.284.694
4 Phải trả người lao động	314		7.675.397.364	6.941.143.333
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	-	444.477.772
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		21.109.474	-
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	5.645.096.150	13.462.512.191
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	24.173.885.480	22.257.592.925
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.462.488.058	15.758.479.258
II. Nợ dài hạn	330		431.834.811.990	440.697.576.785
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.14.	148.500.020.313	148.500.020.313
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	283.334.791.677	292.197.556.472
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		421.239.080.689	408.528.448.004
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	421.239.080.689	408.528.448.004
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		42.940.143.430	25.591.322.099
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		15.796.350.059	33.145.171.390
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.677.878.205	30.967.245.520
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.967.245.520	4.017.801.757
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12.710.632.685	26.949.443.763
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		959.785.673.731	972.750.825.819

Hải Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng giám đốc



Phạm Minh Cường

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Đơn vị tính: VND
			Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	118.068.549.104	115.527.698.764
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		118.068.549.104	115.527.698.764
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	84.816.330.183	83.696.168.876
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		33.252.218.921	31.831.529.888
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	3.507.897.888	2.195.465.612
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	3.154.567.916	3.184.781.456
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.154.567.916	3.184.781.456
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	5.089.950.611	5.061.476.094
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	12.576.338.026	11.063.587.369
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		15.939.260.256	14.717.150.581
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	10.969.176	4.419.287
12 Chi phí khác	32	VI.6.	8.989.341	44.766.591
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.979.835	(40.347.304)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.941.240.091	14.676.803.277

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2021

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	3.230.607.406	2.970.260.603	3.230.607.406	2.970.260.603
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.710.632.685	11.706.542.674	12.710.632.685	11.706.542.674
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	398,67	367,18	398,67	367,18

Hải Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng giám đốc



(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		130.361.699.898	128.587.564.872
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(54.809.089.739)	(43.830.345.470)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.330.223.788)	(34.475.174.939)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(3.599.045.688)	(2.992.276.159)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(474.630.159)	(1.806.174.662)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.610.637.122	701.467.705
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.700.640.296)	(19.363.349.726)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.058.707.350	26.821.711.621
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(23.322.880.288)	(32.142.043.702)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.019.216	4.291.447
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.318.861.072)	(32.137.752.255)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23.261.655.612	33.391.750.634
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26.704.249.180)	(29.407.007.383)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.234.000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.446.827.568)	3.984.743.251
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3.293.018.710	(1.331.297.383)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.418.120.952	10.050.953.945
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	5.711.139.662	8.719.656.562

Hải Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng giám đốc



Phạm Minh Cường

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 05/11/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 05/11/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là: **318.824.700.000 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai mươi triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom với mã giao dịch là HDW.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10 đường Hồng Quang - phường Quang Trung - TP Hải Dương.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Km48, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, TP. Hải Dương
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	Thị trấn Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	Khu công nghiệp Thạch Khôi, TP. Hải Dương
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 10	Xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 11	Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
11.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, TP. Hải Dương

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phát sinh.

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại ngày 31/12/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 12

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, chi phí lắp đặt các tuyến ống, các trạm bơm...trên địa bàn tỉnh Hải Dương, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng chờ phân bổ, là các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, kế ước vay.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã thực hiện việc đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần giá trị được kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã hình thành nên tài sản cố định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Thu nhập khác của Công ty là thu nhập từ vật tư thu hồi từ việc tháo dỡ tuyến đường ống cấp nước, bán hồ sơ thầu và thu nhập từ công nợ nhỏ lẻ.

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.250.514.503	868.105.009
Tiền gửi ngân hàng	4.460.625.159	1.550.015.943
Cộng	5.711.139.662	2.418.120.952

2. Phải thu của khách hàng

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn			10.850.152.563	
Công ty CP Đầu tư & Phát triển xây dựng Việt Đức	2.755.388.813		2.138.372.033	-
Công ty CP Đại An	1.380.816.203		1.851.229.803	-
Công ty TNHH MTV cấp nước An Bình	2.257.174.000		2.207.467.400	-
Công ty cổ phần ISERVICE	1.889.799.450		862.981.350	-
Các đối tượng khác	3.933.914.947		3.790.101.977	-
Cộng	12.217.093.413	-	10.850.152.563	-

3. Trả trước cho người bán

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	273.186.000	273.186.000
Công ty CP xây dựng vinacen	133.999.999	133.999.999
Công ty TNHH Đại Đồng Tiến Phát	500.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Lê Khanh	110.000.000	-
Các đối tượng khác	228.915.220	263.738.960
Cộng	1.246.101.219	670.924.959

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Phải thu khác

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	3.915.636.095	-	2.865.322.367	-
Tiền chuyển nhằm tài khoản	584.538.750	-	-	-
Ngô Hải Lam	1.432.942.448		1.432.942.448	
Nguyễn Đức Dũng	1.263.826.383		1.263.826.383	
Các đối tượng khác	634.328.514		168.553.536	-
Cộng	3.915.636.095	-	2.865.322.367	-

5. Hàng tồn kho

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.028.275.725		33.930.836.030	-
Công cụ, dụng cụ	443.313.242		613.335.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	826.576.963		115.200.000	-
Thành phẩm	62.631.579		44.018.579	-
Cộng	33.360.797.509	-	34.703.390.579	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Số dư ngày 01/01/2021	817.000.000	-	817.000.000
Mua trong năm		-	-
Số dư ngày 31/03/2021	817.000.000	-	817.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2021	195.505.562	-	195.505.562
Khấu hao trong kỳ	36.750.000	-	36.750.000
Số dư ngày 31/03/2021	232.255.562	-	232.255.562
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	621.494.438	-	621.494.438
Tại ngày 31/03/2021	584.744.438	-	584.744.438

- Nguyên giá TSCĐVH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.000.000 VND.

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2021	367.961.310.758	241.483.254.900	1.091.549.260.175	3.603.152.798	18.314.232.823	1.722.911.211.454
Mua trong kỳ		295.637.500	638.921.818	160.100.000		1.094.659.318
Đầu tư XDCB hoàn thành	43.019.072.593		1.129.250.047			44.148.322.640
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/03/2021	410.980.383.351	241.778.892.400	1.093.317.432.040	3.763.252.798	18.314.232.823	1.768.154.193.412
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2021	192.217.413.128	179.331.453.767	461.771.777.768	3.164.775.243	16.771.281.957	853.256.701.863
Khấu hao trong kỳ	6.579.363.910	3.293.315.491	17.610.452.043	44.803.214	71.302.901	27.599.237.559
Số dư ngày 31/03/2021	198.796.777.038	182.624.769.258	479.382.229.811	3.209.578.457	16.842.584.858	880.855.939.422
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	175.743.897.630	62.151.801.133	629.777.482.407	438.377.555	1.542.950.866	869.654.509.591
Tại ngày 31/03/2021	212.183.606.313	59.154.123.142	613.935.202.229	553.674.341	1.471.647.965	887.298.253.990

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 252.989.441.722 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang dài hạn		
Phần công nghệ bể Phản ứng Lamén công trình xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hoà thêm 25.000/ngày đêm (HĐKG162)	-	8.100.565.580
Xây dựng dự án đầu tư nâng công suất nhà máy nước Việt Hoà thêm 25000m3/ngày đêm	415.318.734	13.438.759.104
Xây dựng công trình trạm bơm cấp 1 công suất 25.000m3/ngày đêm nhà máy Việt Hoà	905.699.106	12.088.625.972
Cải tạo, thay thế máy bơm trạm bơm 1 nhà máy nước Oret	2.422.293.545	2.346.839.000
Xây dựng mạng đường ống cấp nước KDC 2, 3, 4, 5 Phường Phả Lại	1.191.880.882	1.060.164.903
Bể chứa nước sạch 5000m3 TBC2 nhà hóa chất, clo DA nâng công suất nhà máy nước Việt Hoà	1.007.153.494	-
Các công trình khác	987.117.156	3.973.592.864
Cộng	6.929.462.917	41.008.547.423

9. Chi phí trả trước

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dài hạn	8.522.444.488	8.859.411.914
Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	8.522.444.488	8.859.411.914
	8.522.444.488	8.859.411.914

10. Phải trả người bán

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Phú Thái	1.393.918.900	1.393.918.900	2.106.418.600	2.106.418.600
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu	2.313.448.106	2.313.448.106	3.069.405.106	3.069.405.106
Công ty Cổ phần Cúc Phương	9.047.918.289	9.047.918.289	10.600.953.429	10.600.953.429
Công ty CP DNP Hawaco	3.215.000.000	3.215.000.000	2.624.622.000	2.624.622.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Vân Giang	1.332.877.832	1.332.877.832	1.538.134.532	1.538.134.532

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Công ty CP Vật tư ngành nước Vinaconex	8.078.466.208	8.078.466.208	11.214.462.886	11.214.462.886
Công ty TNHH Huyền Dương	1.747.555.600	1.747.555.600	2.377.707.900	2.377.707.900
Công ty TNHH Cơ Điện Hawaco	876.682.900	876.682.900	1.876.682.900	1.876.682.900
Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại Trường An	1.604.392.074	1.604.392.074	3.109.749.774	3.109.749.774
Các đối tượng khác	14.697.093.015	14.697.093.015	23.215.858.214	23.215.858.214
Cộng	44.307.352.924	44.307.352.924	61.733.995.341	61.733.995.341

11. Người mua trả tiền trước

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Sở Xây dựng Hải Dương	558.951.910	558.951.910
Công ty CP Tập đoàn FLC	742.883.957	742.883.957
Các đối tượng khác	1.706.460.495	1.005.479.649
Cộng	3.008.296.362	2.307.315.516

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2021
a) Phải nộp				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		105.291.699	105.291.699	-
Thuế thu nhập DN	474.630.159	3.230.607.406	474.630.159	3.230.607.406
Thuế Thu nhập cá nhân	161.900	119.974.082	120.135.964	18
Thuế tài nguyên	144.028.250	407.939.675	415.749.950	136.217.975
Thuế GTGT		1.100.882.150	278.795.001	822.087.149
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	464.385	6.769.164.076	4.540.385.769	2.229.242.692
Cộng	619.284.694	11.733.859.088	5.934.988.542	6.418.155.240

13. Chi phí phải trả

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	-	444.477.772
Cộng	-	444.477.772

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Phải trả khác

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	5.645.096.150	13.462.512.191
<i>Kinh phí công đoàn</i>	-	512.418.078
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	5.644.096.150	12.949.094.113
Ngô Hải Lam	1.359.268.683	5.787.258.370
Vũ Bá Long	361.961.275	1.262.679.765
Nguyễn Bá Quyết	332.217.777	525.267.777
Các đối tượng khác	3.590.648.415	5.373.888.201
<i>Nhận ký quỹ, ký cược</i>	1.000.000	1.000.000
b) Dài hạn	148.500.020.313	148.500.020.313
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	134.834.000.000	134.834.000.000
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Ozet - ODA Hà Lan (2)	13.666.020.313	13.666.020.313
Cộng	<u>154.145.116.463</u>	<u>161.962.532.504</u>

(1): Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(2): Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Ozet - ODA Hà Lan với giá trị chưa nhận nợ: 13.666.020.313 đồng.

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021		Trong kỳ		31/03/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	22.257.592.925	22.257.592.925	18.128.672.334	16.212.379.779	24.173.885.480	24.173.885.480	
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>13.394.010.573</i>	<i>13.394.010.573</i>	<i>18.128.672.334</i>	<i>15.402.941.039</i>	<i>16.119.741.868</i>	<i>16.119.741.868</i>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	13.394.010.573	13.394.010.573	18.128.672.334	15.402.941.039	16.119.741.868	16.119.741.868	
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.863.582.352	8.863.582.352	-	809.438.740	8.054.143.612	8.054.143.612	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh	8.863.582.352	8.863.582.352		809.438.740	8.054.143.612	8.054.143.612	
Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên (2)							
Vay dài hạn	292.197.556.472	292.197.556.472	5.132.983.278	13.995.748.073	283.334.791.677	283.334.791.677	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh	178.710.256.522	178.710.256.522		7.865.641.951	170.844.614.571	170.844.614.571	
Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên (2)							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)	11.553.976.387	11.553.976.387		370.000.000	11.183.976.387	11.183.976.387	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	101.933.323.563	101.933.323.563	5.132.983.278	5.760.106.122	101.306.200.719	101.306.200.719	
Cộng	314.455.149.397	314.455.149.397	23.261.655.612	30.208.127.852	307.508.677.157	307.508.677.157	

(1): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương; Vay theo Hợp đồng tín dụng số 12.06/CNHD9/2020-HĐCVHM/NHCT340-KDNSHD ngày 15/06/2020 với hạn mức cho vay là 31 tỷ đồng duy trì từ ngày 15/06/2020 đến ngày 15/06/2021 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nước sạch. Lãi suất cho vay tối thiểu là 7%/năm và là lãi suất điều chỉnh. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng một lần, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(2): Khoản vay ODA:

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2004/TDNN ngày 24/03/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VND với lãi suất vay là 0,45%/tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ: Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA - NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 VND. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006 - 2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/04/2008. Nợ gốc được trả vào 01/04 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/04/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.
- Khoản vay theo Hiệp định vay lại ngày 16/07/2009 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương (căn cứ theo Hiệp định tin dụng phát triển số 4038-VN ngày 15/07/2005). Tổng giá trị khoản vay là 7.245.156 USD tương đương 123.167.657.884 VND. Mục đích khoản vay là tài trợ cho Dự án Phát triển Cấp nước Đô thị - tiểu dự án Tuyến Cạnh tranh. Thời hạn vay là 20 năm, ân hạn là 03 năm tính từ ngày 16/07/2009. Nợ gốc được trả vào 01/06 và 01/12 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/12/2012, lãi suất cho vay là 3,0%/năm.
- (3): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương:
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/214051/HĐTD ngày 11/05/2018. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 19.500.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi 9,5%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng tuyến ống nước thô HDPE D710 nâng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa, TP. Hải Dương. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/214051/HĐBĐ ngày 11/05/2018, tổng giá trị tài sản thế chấp làm tròn là: 30.779.000.000 đồng.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:
 - Theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/HĐTĐA/NHCT340-KDNS ngày 06/08/2015. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 30.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay thông thường tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí mới đầu tư hợp pháp của dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch theo danh sách các công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp động sản số 03.08.15.055.01/HĐTC.
 - Theo hợp đồng tín dụng số 01/2016- HĐTDDA/NHCT340-KDNS ngày 27/01/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 25.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (theo Văn bản sửa đổi ngày 05/02/2016 thời gian ân hạn là 9 tháng). Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để bù đắp các chi phí đã phát sinh và vay thanh toán các chi phí mới để đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch theo danh sách các công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.01.16.071/HĐTC.
 - Theo hợp đồng tín dụng số 02/2016- HĐTDDA/NHCT340-KDNS ngày 22/03/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 20.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để bù đắp các chi phí đã phát sinh và vay thanh toán các chi phí mới để đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 300053570.2016.01/HĐTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 20.12/CNHHĐ9-HĐTDDA/KDNS ngày 26/12/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của khoản vay bù đắp các chi phí đã phát sinh và thanh toán chi phí mới để đầu tư hợp pháp dự án xây dựng hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 20.12/CNHHĐ9/2016/HĐTC/KDNSHD.
- Theo hợp đồng tín dụng số 21.07/CNHHĐ9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 28/07/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 14.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo bên vay giải ngân lần đầu. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/ năm. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị các dự án đầu tư hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 21.07/CNHHĐ9/2017/HĐTC/KDNS.
- Theo hợp đồng tín dụng số 12.10/CNHHĐ9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 23.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các công trình hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn.
- Theo hợp đồng tín dụng số 27.10/CNHHĐ9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 27/10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 8.500.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị và chi phí hợp lý khác của các dự án đầu tư hệ thống nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn.
- Theo hợp đồng tín dụng số 27.08/2018-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án xây dựng cụm bê tông lọc trạm cấp nước Phú Thái, nâng công suất bê tông nhà máy nước orens, tuyển ống truyền tải từ xã Liên Hồng đến tỉnh lộ 395, Tuyên ống truyền tải D400 từ ngã tư thị trấn Lai Cách đến Mỏ Quý Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 27.08/2018/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD.
- Theo hợp đồng tín dụng số 30.08/2019-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 30/08/2019. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 20.600.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án bao gồm dự án cải tạo trạm xử lý nước sạch. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 30.08/2019/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD ngày 30/08/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	318.824.708.995	13.995.581.407	29.241.820.303	362.062.110.705
Tăng vốn trong năm trước		11.595.740.692		11.595.740.692
Lãi trong năm trước			51.882.443.763	51.882.443.763
Chia cổ tức			(23.274.203.100)	(23.274.203.100)
Giảm phân phối các quỹ			(26.882.815.446)	(26.882.815.446)
Số dư tại ngày 31/12/2020	318.824.708.995	25.591.322.099	30.967.245.520	375.383.276.614
Tăng vốn trong kỳ này		17.348.821.331		17.348.821.331
Lãi trong kỳ này			12.710.632.685	12.710.632.685
Tăng khác				-
Chia cổ tức				-
Phân phối các quỹ				-
Số dư tại ngày 31/03/2021	318.824.708.995	42.940.143.430	43.677.878.205	405.442.730.630

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	207.236.068.995	207.236.068.995
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	52.588.640.000	52.588.640.000
Cộng	318.824.708.995	318.824.708.995

16.3 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2021
Quỹ đầu tư phát triển	33.145.171.390		17.348.821.331	15.796.350.059
Cộng	33.145.171.390	-	17.348.821.331	15.796.350.059

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty, đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty, phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu về cung cấp nước sạch	115.356.415.250	111.921.657.175
Doanh thu về lắp đặt đường ống	2.399.329.541	3.606.041.589
Doanh thu khác	312.804.313	-
Cộng	118.068.549.104	115.527.698.764

2. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	82.549.580.681	80.485.591.281
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	2.266.749.502	3.210.577.595
Cộng	84.816.330.183	83.696.168.876

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.019.216	4.291.447
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	3.503.878.672	2.191.174.165
Cộng	3.507.897.888	2.195.465.612

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Chi phí lãi vay	3.154.567.916	3.184.781.456
Cộng	3.154.567.916	3.184.781.456

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Thu nhập khác	10.969.176	4.419.287
Cộng	10.969.176	4.419.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Phạt chậm nộp	8.871.939	40.449.738
Chi phí khác	117.402	4.316.853
Cộng	8.989.341	44.766.591

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.576.338.026	11.063.587.369
Chi phí nhân viên quản lý	4.947.816.468	4.977.224.242
Chi phí đồ dùng văn phòng	410.632.917	413.058.348
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.079.627.829	2.079.627.829
Thuế, phí, lệ phí	146.428.152	185.736.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.542.229.707	2.816.185.336
Chi phí bằng tiền khác	1.449.602.953	591.755.000
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.089.950.611	5.061.476.094
Chi phí nhân viên	3.622.836.452	3.591.332.561
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	296.167.168	168.454.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	842.136.991	996.129.503
Chi phí bằng tiền khác	328.810.000	305.560.000
Cộng	17.666.288.637	16.125.063.463

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	9.736.339.739	9.564.713.908
Chi phí nhân công	28.207.885.580	28.257.713.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.635.987.559	27.649.967.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.864.570.630	16.258.778.501
Chi phí khác bằng tiền	21.927.593.275	18.257.619.592
Cộng	103.372.376.783	99.988.793.003

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ, trong đó:	121.587.416.168	117.727.583.663
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	121.587.416.168	117.727.583.663
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	105.646.176.077	103.050.780.386
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	105.434.379.138	102.876.280.648
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	211.796.939	174.499.738
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	16.153.037.030	14.851.303.015
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.230.607.406	2.970.260.603

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.710.632.685	11.706.542.674
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.710.632.685	11.706.542.674
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.882.470	31.882.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	398,67	367,18

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Tăng vốn góp chủ sở hữu từ nhận nguồn tài sản cố định	-	-
Đánh giá tăng số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ		
Đánh giá giảm số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ	3.503.878.672	2.191.174.165
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	23.261.655.612	33.391.750.634
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	26.704.249.180	29.407.007.383

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

- Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương

Mối quan hệ

Cổ đông sở hữu 12% cổ phần, có người đại diện là thành viên HĐQT

Trong kỳ công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

Giao dịch	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Nước mua của Công ty CP cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	2.767.442.400	2.721.420.000
Số dư các bên liên quan	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả khách hàng	903.136.500	2.005.184.160
Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	903.136.500	2.005.184.160
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	413.561.461	785.214.594
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	12.000.000	38.160.000
Cộng	425.561.461	823.374.594

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 của công ty và báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2021

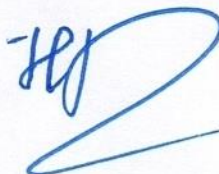
CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập



Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng giám đốc



Phạm Minh Cường